

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số 2778/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	379.589.000.000	487.976.108.355	108.387.108.355	128,6%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	12.960.000.000	28.294.397.369	15.334.397.369	218,3%
-	Thu NSDP hưởng 100%	4.315.000.000	10.490.968.940	6.175.968.940	243,1%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	8.645.000.000	17.803.428.429	9.158.428.429	205,9%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	366.629.000.000	441.394.172.728	74.765.172.728	120,4%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	366.629.000.000	390.798.000.000		106,6%
2	Thu bổ sung có mục tiêu		50.596.172.728	50.596.172.728	
III	Thu kết dư		-	-	
IV	Thu hoàn trả của các cấp ngân sách			-	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		18.287.538.258	18.287.538.258	
B	TỔNG CHI NSDP	379.589.000.000	445.931.204.317	66.342.204.317	117,5%
I	Tổng chi cân đối NSDP	379.589.000.000	384.134.093.876	4.545.093.876	101,2%
1	Chi đầu tư phát triển	-	-	0	
2	Chi thường xuyên	372.429.000.000	384.134.093.876	11.705.093.876	103,1%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-			
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-			

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
5	Dự phòng ngân sách	7.160.000.000			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-			
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	-	-	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		59.925.227.441		
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.871.883.000		
C	KẾT DƯ NSDP		42.044.904.038		

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số 2778/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG			
I	Nguồn thu ngân sách	379.589.000.000	487.976.108.355	128,6%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	12.960.000.000	28.294.397.369	218,3%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	366.629.000.000	441.394.172.728	120,4%
-	Bổ sung cân đối ngân sách	366.629.000.000	390.798.000.000	106,6%
-	Bổ sung có mục tiêu		50.596.172.728	
3	Thu hoàn trả của các cấp ngân sách			
4	Thu kết dư			
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		18.287.538.258	
II	Chi ngân sách	379.589.000.000	445.931.204.317	117,5%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp phường	379.589.000.000	384.134.093.876	101,2%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		59.925.227.441	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		1.871.883.000	
III	Kết dư ngân sách cấp phường		42.044.904.038	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số 2778/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C)	17.865.000.000	12.960.000.000	36.058.420.778	28.294.397.369	201,8%	218,3%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	17.865.000.000	12.960.000.000	36.058.420.778	28.294.397.369	201,8%	218,3%
I	Thu nội địa	17.865.000.000	12.960.000.000	36.058.420.778	28.294.397.369	201,8%	218,3%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	-	-	-	-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	-	-	-	-		
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	-	-	-	-		
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
5	Lệ phí môn bài	1.000.000.000	1.000.000.000	789.505.000	788.505.000	79,0%	78,9%
	Trong đó: LPMB thu từ cá nhân, hộ KD	1.000.000.000	1.000.000.000	789.505.000	788.505.000	79,0%	78,9%
6	Lệ phí trước bạ	12.350.000.000	8.645.000.000	25.420.969.111	17.803.428.429	205,8%	205,9%
	Trong đó: LP trước bạ nhà đất	12.350.000.000	8.645.000.000	25.420.969.111	17.803.428.429	205,8%	205,9%
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-	-		
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.315.000.000	3.315.000.000	5.124.483.557	5.124.483.557	154,6%	154,6%
9	Thuế thu nhập cá nhân						
10	Thuế bảo vệ môi trường						
11	Phí, lệ phí	450.000.000	-	495.902.000	495.902.000	110,2%	
12	Tiền sử dụng đất				-		
13	Thu tiền thuê đất, mặt nước				-		
14	Thu khác ngân sách	750.000.000	-	4.227.561.110	4.082.078.383	563,7%	
	Trong đó: - Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
	- Thu Viện trợ			-	-		
	- Các khoản huy động, đóng góp			-	-		
	- Các khoản thu khác						
II	Thu từ dầu thô	-	-	-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	-	-	-		
IV	Thu viện trợ	-	-	-	-		
V	Nguồn CCTL cân đối chi thường xuyên						
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC		-				
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		-				

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số 2778/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	379.589.000.000	445.931.204.317	117,5%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	379.589.000.000	384.134.093.876	101,2%
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	
1	Chi đầu tư cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	-	-	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi quốc phòng		-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		-	
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		-	
-	Chi Khoa học và công nghệ		-	
-	Chi Y tế, dân số và gia đình		-	
-	Chi Văn hóa thông tin - TDTT		-	
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		-	
-	Chi Bảo vệ môi trường		-	
-	Chi các hoạt động kinh tế		-	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		-	
-	Chi Bảo đảm xã hội		-	
-	Chi ngành, lĩnh vực khác		-	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		-	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		-	
-	Chi đầu tư từ nguồn phân cấp chung		-	
-	Chi đầu tư từ nguồn bổ sung có mục tiêu		-	
-	Chi đầu tư từ nguồn kết dư ngân sách phường		-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích...		-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	
II	Chi thường xuyên	372.429.000.000	384.134.093.876	103,1%
	<i>Trong đó:</i>			
-	Chi quốc phòng	8.326.000.000	10.406.776.661	125,0%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	20.927.000.000	19.713.051.210	94,2%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	248.054.000.000	229.577.950.166	92,6%
-	Chi Khoa học và công nghệ	-	-	
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	4.913.000.000	10.562.989.174	215,0%
-	Chi Văn hóa thông tin, thể dục thể thao	-	108.300.000	
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	
-	Chi Bảo vệ môi trường	400.000.000	235.295.760	58,8%
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.158.000.000	977.619.000	84,4%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	73.978.000.000	83.350.093.630	112,7%
-	Chi Bảo đảm xã hội	14.673.000.000	29.202.018.275	199,0%
-	Chi khác	-	-	
III	Dự phòng ngân sách	7.160.000.000	-	0,0%
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	
-	Kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông		-	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	
C	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU		59.925.227.441	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1.871.883.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số 2778/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	379.589.000.000	445.931.204.317	66.342.204.317	117,5%
A	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			0	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	379.589.000.000	384.134.093.876	4.545.093.876	101,2%
I	Chi đầu tư phát triển		-	0	
1	Chi đầu tư cho chương trình, dự án theo lĩnh vực		-	0	
-	Chi quốc phòng			-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			0	
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			0	
-	Chi Khoa học và công nghệ			-	
-	Chi Y tế, dân số và gia đình			-	
-	Chi Văn hóa thông tin - TDTT			-	
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
-	Chi Bảo vệ môi trường			-	
-	Chi các hoạt động kinh tế			0	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			0	
-	Chi Bảo đảm xã hội		-	-	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi ngành, lĩnh vực khác		-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích...		-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	372.429.000.000	384.134.093.876	11.705.093.876	103,1%
-	Chi quốc phòng	8.326.000.000	10.406.776.661	2.080.776.661	125,0%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	20.927.000.000	19.713.051.210	-1.213.948.790	94,2%
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	248.054.000.000	229.577.950.166	-18.476.049.834	92,6%
-	Chi Khoa học và công nghệ	-	-	-	
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	4.913.000.000	10.562.989.174	5.649.989.174	215,0%
-	Chi Văn hóa thông tin, thể dục thể thao	-	108.300.000	108.300.000	
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	
-	Chi Bảo vệ môi trường	400.000.000	235.295.760	-164.704.240	58,8%
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.158.000.000	977.619.000	-180.381.000	84,4%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	73.978.000.000	83.350.093.630	9.372.093.630	112,7%
-	Chi Bảo đảm xã hội	14.673.000.000	29.202.018.275	14.529.018.275	199,0%
-	Chi khác	-	-	0	
III	Dự phòng ngân sách	7.160.000.000	-	-	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		59.925.227.441	59.925.227.441	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1.871.883.000	1.871.883.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số 2778/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	379.589.000.000	-	379.588.999.000	445.931.204.317		445.931.204.317	117,5%		117,5%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	379.589.000.000	-	379.588.999.000	384.134.093.876		384.134.093.876	101,2%		101,2%
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	-		-			
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	-	-	-		-			
	<i>Trong đó: chia theo lĩnh vực</i>									
	Chi quốc phòng				-					
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				-					
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề				-					
	Chi Khoa học và công nghệ				-					
	Chi Y tế, dân số và gia đình				-					
	Chi Văn hóa thông tin - TDTT				-					
	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn				-					
	Chi Bảo vệ môi trường				-					
	Chi các hoạt động kinh tế				-					
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				-					
	Chi Bảo đảm xã hội				-					
	Chi ngành, lĩnh vực khác				-					
	<i>Trong đó: chia theo nguồn vốn</i>									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				-					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				-					
-	Chi đầu tư từ nguồn phân cấp chung				-					
-	Chi đầu tư từ nguồn bổ sung có mục tiêu				-					
-	Chi đầu tư từ nguồn kết dư ngân sách quận				-					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích...									
3	Chi đầu tư phát triển khác				-					

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
II	Chi thường xuyên	372.429.000.000	-	372.428.999.000	384.134.093.876		384.134.093.876	103,1%		103,1%
	<i>Trong đó:</i>									
-	Chi quốc phòng	8.326.000.000		8.326.000.000	10.406.776.661		10.406.776.661	125,0%		125,0%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	20.927.000.000		20.927.000.000	19.713.051.210		19.713.051.210	94,2%		94,2%
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	248.054.000.000		248.054.000.000	229.577.950.166		229.577.950.166	92,6%		92,6%
-	Chi Khoa học và công nghệ	-			-					
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	4.913.000.000		4.913.000.000	10.562.989.174		10.562.989.174	215,0%		215,0%
	Chi Văn hóa thông tin, thể dục thể thao		-		108.300.000		108.300.000			
	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn				-		-			
	Chi Bảo vệ môi trường	400.000.000		400.000.000	235.295.760		235.295.760	58,8%		58,8%
	Chi các hoạt động kinh tế	1.158.000.000		1.158.000.000	977.619.000		977.619.000	84,4%		84,4%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	73.978.000.000		73.978.000.000	83.350.093.630		83.350.093.630	112,7%		112,7%
-	Chi Bảo đảm xã hội	14.673.000.000		14.673.000.000	29.202.018.275		29.202.018.275	199,0%		199,0%
-	Chi khác	-			-		-			
III	Dự phòng ngân sách	7.160.000.000		7.160.000.000	-			0,0%		0,0%
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-		-					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-	-		-			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-		-			
	<i>Kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông</i>	-			-		-			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				-		-			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				59.925.227.441		59.925.227.441			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				1.871.883.000		1.871.883.000			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số 2778/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=7/1	15=8/2	16=9/3
	TỔNG SỐ	379.589.000.000		379.589.000.000	-	-	-	444.059.321.317	-	444.059.321.317	-	-	-	-	117,0%		117,0%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	372.429.000.000	-	372.429.000.000	-	-	-	384.134.093.876	-	384.134.093.876	-	-	-	-	103,1%		103,1%
1	Văn phòng Đảng ủy phường	8.542.256.000		8.542.256.000	-			11.956.394.166		11.956.394.166	-			-	140,0%		140,0%
2	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường	109.738.776.000		109.738.776.000	-			140.181.044.792		140.181.044.792	-			-	127,7%		127,7%
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường	6.093.968.000		6.093.968.000	-			6.126.832.252		6.126.832.252	-			-	100,5%		100,5%
5	Trường MN Cẩm Tú	12.628.040.000		12.628.040.000	-			12.272.062.325		12.272.062.325	-			-	97,2%		97,2%
6	Trường MN Bình Trị Đông	11.207.324.000		11.207.324.000	-			11.048.601.536		11.048.601.536	-			-	98,6%		98,6%
7	Trường TH Bình Trị Đông	34.251.000.000		34.251.000.000	-			30.274.301.416		30.274.301.416	-			-	88,4%		88,4%
8	Trường TH Bình Trị Đông A	12.791.000.000		12.791.000.000	-			11.573.465.821		11.573.465.821	-			-	90,5%		90,5%
9	Trường TH Bình Trị I	42.234.314.000		42.234.314.000	-			37.490.233.764		37.490.233.764	-			-	88,8%		88,8%
10	Trường TH Nguyễn Công Trứ	11.547.000.000		11.547.000.000	-			10.913.037.807		10.913.037.807	-			-	94,5%		94,5%
11	Trường TH Thoại Ngọc Hầu	-		-	-			1.675.700.248		1.675.700.248	-			-			
12	Trường TH Trần Nhân Tông	-		-	-			1.952.163.885		1.952.163.885	-			-			
13	Trường THCS Bình Trị Đông	39.084.219.000		39.084.219.000	-			35.803.814.513		35.803.814.513	-			-	91,6%		91,6%
14	Trường THCS Bình Trị Đông A	37.357.971.000		37.357.971.000	-			34.713.186.745		34.713.186.745	-			-	92,9%		92,9%
15	Trường THCS Lý Thường Kiệt	41.162.697.000		41.162.697.000	-			38.153.254.606		38.153.254.606	-			-	92,7%		92,7%
19	Bổ trí dự phòng ngân sách các lĩnh vực, bổ trí trong năm	5.790.435.000		5.790.435.000	-			-		-	-			-	0,0%		0,0%
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	7.160.000.000		7.160.000.000				-									
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0		-				-									
IV	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-						0		0							
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-						59.925.227.441		59.925.227.441				-			

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số 2778/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường)

ST T	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đầu tư khác
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường		0						0	0		0	

(Đính kèm Quyết định số 2778/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: đồng

[illegible]

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG
CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số 2778/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm						Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Cần trừ nguồn CCTL	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm	Dự toán giữ lại			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4+5-6-7	2	3	4	5	6	7	8	9 = 1 - 8	10	11
	TỔNG SỐ	467.863.726.258	18.287.538.258	372.429.000.000	-	79.009.907.000	-	1.862.719.000	384.134.093.876	83.729.632.382	-	83.729.632.382
1	Văn phòng Đảng ủy phường	12.320.823.581	151.297.581	8.542.256.000		3.800.814.000		173.544.000	11.956.394.166	364.429.415		364.429.415
2	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường	175.617.539.293	2.285.211.293	109.738.776.000		64.730.123.000		1.136.571.000	140.181.044.792	35.436.494.501		35.436.494.501
3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường	6.484.010.444	133.991.444	6.093.968.000		331.389.000		75.338.000	6.126.832.252	357.178.192		357.178.192
4	Trường MN Cẩm Tú	13.585.587.247	194.731.247	12.628.040.000		804.800.000		41.984.000	12.272.062.325	1.313.524.922		1.313.524.922
5	Trường MN Bình Trị Đông	11.935.925.000		11.207.324.000		747.960.000		19.359.000	11.048.601.536	887.323.464		887.323.464
6	Trường TH Bình Trị Đông	37.412.468.780	2.841.592.780	34.251.000.000		358.269.000		38.393.000	30.274.301.416	7.138.167.364		7.138.167.364
7	Trường TH Bình Trị Đông A	14.992.203.402	1.611.512.402	12.791.000.000		645.198.000		55.507.000	11.573.465.821	3.418.737.581		3.418.737.581
8	Trường TH Bình Trị 1	47.709.432.181	4.293.768.181	42.234.314.000		1.265.059.000		83.709.000	37.490.233.764	10.219.198.417		10.219.198.417
9	Trường TH Nguyễn Công Trứ	12.471.553.496	291.942.496	11.547.000.000		656.167.000		23.556.000	10.913.037.807	1.558.515.689		1.558.515.689
10	Trường TH Thoại Ngọc Hầu	2.052.156.000		-		2.052.156.000		-	1.675.700.248	376.455.752		376.455.752
11	Trường TH Trần Nhân Tông	2.332.819.000		-		2.332.819.000		-	1.952.163.885	380.655.115		380.655.115
12	Trường THCS Bình Trị Đông	42.121.727.204	2.678.838.204	39.084.219.000		442.011.000		83.341.000	35.803.814.513	6.317.912.691		6.317.912.691
13	Trường THCS Bình Trị Đông A	41.933.190.588	3.292.408.588	37.357.971.000		1.351.437.000		68.626.000	34.713.186.745	7.220.003.843		7.220.003.843
14	Trường THCS Lý Thường Kiệt	42.772.334.042	512.244.042	41.162.697.000		1.160.184.000		62.791.000	38.153.254.606	4.619.079.436		4.619.079.436
15	Bổ trí dự phòng ngân sách các lĩnh vực, bổ trí trong năm	4.121.956.000		5.790.435.000		-1.668.479.000			-	4.121.956.000		4.121.956.000

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG PHƯỜNG NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số 2778/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó					
							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề					
A	B	1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12= 4/1	13= 5/2	14=8/3
1	UBND Phường Bình Trị Đông	379.589.000.000		379.589.000.000	445.931.204.317		0	384.134.093.876	229.577.950.166	59.925.227.441	1.871.883.000	117,5%		101,2%

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH TỪNG PHƯỜNG NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số 2778/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán					So sách (%)				
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		
				Tổng số	Gồm				Tổng số	Gồm				Tổng số	Gồm	
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=6/1	12=7/2	13=8/3	14=9/4	15=10/5
1	UBND Phường Bình Trị Đông	366.629.000.000	366.629.000.000				441.394.172.728	390.798.000.000	50.596.172.728		50.596.172.728	120,39	106,6%			

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số 2778/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó					
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung có mục tiêu ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
1	UBND Phường Bình Trị Đông	487.976.108.355	28.294.397.369	229.618.000.000	50.596.172.728	161.180.000.000	18.287.538.258	-

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số 2778/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG SỐ									
1	Kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông	0	0	0	0	0	0			
-	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường	0			0	0	0			

(Đính kèm Quyết định số 2778/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường)

[illegible]

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG

Biểu mẫu số 63

Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23
tháng 3 năm 2017

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

(Đính kèm Quyết định số 2778/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: Đồng

[illegible]

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

(Đính kèm Quyết định số 2778/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	98.789.285.490	95.570.284.843	96,7%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	98.789.285.490	95.570.284.843	96,7%
-	Sự nghiệp giáo dục	98.789.285.490	95.570.284.843	96,7%
1	Trường MN Cẩm Tú	6.324.774.190	5.936.446.000	93,9%
2	Trường MN Bình Trị Đông	5.455.920.000	4.174.364.000	76,5%
3	Trường TH Bình Trị Đông	14.050.010.000	15.471.344.000	110,1%
4	Trường TH Bình Trị Đông A	3.088.000.000	3.705.046.600	120,0%
5	Trường TH Bình Trị 1	21.136.461.850	20.711.861.850	98,0%
6	Trường TH Nguyễn Công Trứ	9.732.569.450	9.732.569.450	100,0%
7	Trường TH Thoại Ngọc Hầu	1.345.600.000	1.400.628.250	104,1%
8	Trường TH Trần Nhân Tông	551.300.000	591.076.000	107,2%
9	Trường THCS Bình Trị Đông	9.016.455.000	10.012.422.103	111,0%
10	Trường THCS Bình Trị Đông A	12.321.831.000	8.759.267.000	71,1%
11	Trường THCS Lý Thường Kiệt	15.766.364.000	15.075.259.590	95,6%